

Môn học : Autocad trong kỹ thuật điện - MH1102035

Giám thị 1: NTN Hoa Ký tên: Nh

Mã lớp học phần: 25111MH110203501 Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa - (02005)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 24/9/25 Giờ thi: 8h00 Phòng thi: 8m3

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký          | Điểm số  | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|---------|-----------------|----------|-----------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng Ân     | 25/09/2006 | C26DDT1 | <u>Trọng Ân</u> | 3,0      | Ba không  |         |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo         | 04/02/2006 | C26DDT1 | <u>Bao</u>      | 6,0      | Sáu không |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo           | 19/06/2006 | C26DDT1 | <u>Bao</u>      | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 4   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy   | 29/11/2004 | C26DDT1 | <u>D</u>        | 6,5      | Sáu Năm   |         |
| 5   | 2410030014 | Lê Văn Duy            | 03/06/2005 | C26DDT1 | <u>tu</u>       | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy   | 04/09/2006 | C26DDT1 | <u>duy</u>      | 4,0      | Bốn không |         |
| 7   | 2410030008 | Trần Quốc Duy         | 19/02/2006 | C26DDT1 | <u>Duy</u>      | 4,5      | Bốn Năm   |         |
| 8   | 2410030018 | Đỗ Thành Đạt          | 07/08/2006 | C26DDT1 | <u>Đạt</u>      | 6,0      | Sáu không |         |
| 9   | 2410030010 | Nguyễn Duy Đạt        | 05/03/2005 | C26DDT1 | <u>✓</u>        | <u>✓</u> | <u>✓</u>  | VT      |
| 10  | 2410030004 | Trần Vũ Hà            | 06/07/2006 | C26DDT1 | <u>✓</u>        | <u>✓</u> | <u>✓</u>  | VT      |
| 11  | 2410030003 | Lâm Vũ Hào            | 26/02/2006 | C26DDT1 | <u>Hào</u>      | 5,0      | Năm không |         |
| 12  | 2410030025 | Trần Chí Hào          | 28/07/2005 | C26DDT1 | <u>Hào</u>      | 5,0      | Năm không |         |
| 13  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa  | 06/02/2006 | C26DDT1 | <u>Tha</u>      | 8,5      | Tám Năm   |         |
| 14  | 2410030017 | Nguyễn Nhật Huy       | 04/10/2006 | C26DDT1 | <u>Huy</u>      | 6,0      | Sáu không |         |
| 15  | 2410030031 | Trần Minh Khoa        | 25/04/2006 | C26DDT1 | <u>khoe</u>     | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 16  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt        | 30/03/2006 | C26DDT1 | <u>KT</u>       | 7,0      | Bảy không |         |
| 17  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh | 24/09/2006 | C26DDT1 | <u>Minh</u>     | 6,0      | Sáu không |         |
| 18  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa      | 07/02/2006 | C26DDT1 | <u>Nghia</u>    | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 19  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát        | 03/02/2006 | C26DDT1 | <u>Phat</u>     | 5,0      | Năm không |         |
| 20  | 2410030005 | Nguyễn Tấn Phát       | 19/11/2006 | C26DDT1 | <u>Phat</u>     | 5,0      | Năm không |         |
| 21  | 2410030022 | Trần Duy Tân          | 15/09/2005 | C26DDT1 | <u>Tan</u>      | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 22  | 2410030007 | Lương Thành Trọng     | 26/10/2006 | C26DDT1 | <u>Tr</u>       | 6,0      | Sáu không |         |
| 23  | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ         | 13/10/2006 | C26DDT1 | <u>Vu</u>       | 5,5      | Năm Năm   |         |
| 24  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vy      | 16/12/2006 | C26DDT1 | <u>Vy</u>       | 6,0      | Sáu không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 22 vắng thi: 02 Số bài thi: 22 / 22Ngày: 24 tháng 9 năm 2025Ngày: 24 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

ThS. Nguyễn Nguyệt Hoa

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Autocad trong kỹ thuật điện - MH1102035

Mã lớp học phần: 25111MH110203501 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa - (02005)

Ngày thi: 24/9/25 Giờ thi: 8h00 Phòng thi: pm3

Giám thị 1: N T N Hoa Ký tên: Hoa

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|------------|---------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410030046 | Vũ Xuân Bắc      | 20/11/2006 | C26DDT2 | B      | 5,5     | Năm Năm   |         |
| 2   | 2410030035 | Chế Hoàng Hiệp   | 13/05/2006 | C26DDT2 | Hiệp   | 6,5     | Sáu Năm   |         |
| 3   | 2410030045 | Phạm Đức Huy     | 06/09/2006 | C26DDT2 | ✓      | ✓       | ✓         | VT      |
| 4   | 2410030040 | Trần Ngọc Lâm    | 22/06/2005 | C26DDT2 | ✓      | 6,5     | Sáu Năm   |         |
| 5   | 2410030044 | Lê Trọng Nghĩa   | 14/09/2006 | C26DDT2 | ✓      | 4,5     | Bốn Năm   |         |
| 6   | 2410030049 | Trần Quang Nghĩa | 09/05/2006 | C26DDT2 | ✓      | 5,0     | Năm Không |         |
| 7   | 2410030034 | Huỳnh Hữu Thức   | 26/06/2006 | C26DDT2 | thuc   | 6,5     | Sáu Năm   |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 06 vắng thi: 02. Số bài thi: 06 / 06.

Ngày: 24 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 24 tháng 9 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Autocad trong kỹ thuật điện - MH1102035

Mã lớp học phần: 25111MH110203501 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa - (02005)

Ngày thi: 4/10/25 Giờ thi: 14h00 Phòng thi: pm3

Giám thị 1: NT N Hoa Ký tên:

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ   | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|---------|--------|---------|------------|---------|
| 1   | 2410030023 | Phan Hứa Trọng Ân     | 25/09/2006 | C26DDT1 |        | 4,0     | Bốn không  |         |
| 2   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo         | 04/02/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 3   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo           | 19/06/2006 | C26DDT1 |        | 7,0     | Bảy không  |         |
| 4   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy   | 29/11/2004 | C26DDT1 |        | 7,5     | Bảy năm    |         |
| 5   | 2410030014 | Lê Văn Duy            | 03/06/2005 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy   | 04/09/2006 | C26DDT1 |        | 6,0     | Sáu không  |         |
| 7   | 2410030008 | Trần Quốc Duy         | 19/02/2006 | C26DDT1 |        | 6,0     | Sáu không  |         |
| 8   | 2410030018 | Đỗ Thành Đạt          | 07/08/2006 | C26DDT1 |        | 6,0     | Sáu không  |         |
| 9   | 2410030010 | Nguyễn Duy Đạt        | 05/03/2005 | C26DDT1 |        | —       | —          | VT      |
| 10  | 2410030004 | Trần Vũ Hà            | 06/07/2006 | C26DDT1 |        | —       | —          | VT      |
| 11  | 2410030003 | Lâm Vũ Hào            | 26/02/2006 | C26DDT1 |        | 5,5     | Năm năm    |         |
| 12  | 2410030025 | Trần Chí Hào          | 28/07/2005 | C26DDT1 |        | 5,5     | Năm năm    |         |
| 13  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa  | 06/02/2006 | C26DDT1 |        | 9,0     | Chín không |         |
| 14  | 2410030017 | Nguyễn Nhật Huy       | 04/10/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 15  | 2410030031 | Trần Minh Khoa        | 25/04/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 16  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt        | 30/03/2006 | C26DDT1 |        | 6,5     | Sáu năm    |         |
| 17  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh | 24/09/2006 | C26DDT1 |        | 8,0     | Tám không  |         |
| 18  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa      | 07/02/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 19  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát        | 03/02/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  | 5,0     |
| 20  | 2410030005 | Nguyễn Tấn Phát       | 19/11/2006 | C26DDT1 |        | 5,5     | Năm năm    |         |
| 21  | 2410030022 | Trần Duy Tân          | 15/09/2005 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  | 5,0     |
| 22  | 2410030007 | Lương Thành Trọng     | 26/10/2006 | C26DDT1 |        | 7,5     | Bảy năm    |         |
| 23  | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ         | 13/10/2006 | C26DDT1 |        | 5,0     | Năm không  |         |
| 24  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vy      | 16/12/2006 | C26DDT1 |        | 4,5     | Bốn năm    |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 22 vắng thi: 02 Số bài thi: 22 / 22

Ngày: 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 10 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Hoa



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Autocad trong kỹ thuật điện - MH1102035

Mã lớp học phần: 25111MH110203501 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa - (02005)

Ngày thi: 1/10/25 Giờ thi: 14h00 Phòng thi: Pm 3

Giám thị 1: NTN Hoa Ký tên: hoa

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên  | Bắc   | Ngày sinh  | Mã lớp  | Chữ ký      | Điểm số  | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|------------|-------|------------|---------|-------------|----------|-----------|---------|
| 1   | 2410030046 | Vũ Xuân    | Bắc   | 20/11/2006 | C26DDT2 | <u>B</u>    | 5,0      | Năm không |         |
| 2   | 2410030035 | Chế Hoàng  | Hiệp  | 13/05/2006 | C26DDT2 | <u>Alun</u> | 6,0      | Sau không |         |
| 3   | 2410030045 | Phạm Đức   | Huy   | 06/09/2006 | C26DDT2 | <u>/</u>    | <u>/</u> | <u>/</u>  | VT      |
| 4   | 2410030040 | Trần Ngọc  | Lâm   | 22/06/2005 | C26DDT2 | <u>Ly</u>   | 4,5      | Bớt Năm   |         |
| 5   | 2410030044 | Lê Trọng   | Nghĩa | 14/09/2006 | C26DDT2 | <u>Tran</u> | 6,5      | Sau Năm   |         |
| 6   | 2410030049 | Trần Quang | Nghĩa | 09/05/2006 | C26DDT2 | <u>cs</u>   | 5,0      | Năm không |         |
| 7   | 2410030034 | Huỳnh Hữu  | Thức  | 26/06/2006 | C26DDT2 | <u>thuc</u> | 7,0      | Bớt không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 06 vắng thi: 02 . Số bài thi: 06 / 26 .

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

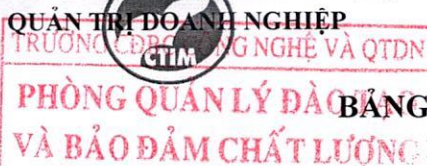
ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Hoa



**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Autocad trong kỹ thuật điện - MH1102035

Mã lớp học phần: 25111MH110203501 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

Ngày thi: 05/11/2025 Giờ thi: 07h45 Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

Ký tên:

Giám thị 2: Nguyễn Văn Trinh

Ký tên:

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|-------|---------|-----------|---------|---------|
| 1   | 2410030013 | Đặng Hoài Bảo         | 04/02/2006 |        |       | 5.0     | Năm không | C26DDT1 |         |
| 2   | 2410030009 | Lưu Gia Bảo           | 19/06/2006 |        |       | 1.0     | Một không | C26DDT1 |         |
| 3   | 2410030046 | Vũ Xuân Bắc           | 20/11/2006 |        |       | 1.5     | Một năm   | C26DDT2 |         |
| 4   | 2410030002 | Huỳnh Bá Khương Duy   | 29/11/2004 |        |       | 8.5     | Tám năm   | C26DDT1 |         |
| 5   | 2410030014 | Lê Văn Duy            | 03/06/2005 |        |       |         |           | C26DDT1 |         |
| 6   | 2410030020 | Nguyễn Lê Thanh Duy   | 04/09/2006 |        |       | 6.0     | Sáu không | C26DDT1 |         |
| 7   | 2410030008 | Trần Quốc Duy         | 19/02/2006 |        |       | 6.0     | Sáu không | C26DDT1 |         |
| 8   | 2410030018 | Đỗ Thành Đạt          | 07/08/2006 |        |       | 6.5     | Sáu năm   | C26DDT1 |         |
| 9   | 2410030003 | Lâm Vũ Hào            | 26/02/2006 |        |       | 6.0     | Sáu không | C26DDT1 |         |
| 10  | 2410030025 | Trần Chí Hào          | 28/07/2005 |        |       | 5.5     | Năm năm   | C26DDT1 |         |
| 11  | 2410030035 | Chế Hoàng Hiệp        | 13/05/2006 |        |       | 7.0     | Bảy không | C26DDT2 |         |
| 12  | 2410030015 | Nguyễn Phúc Thái Hòa  | 06/02/2006 |        |       | 9.5     | Chín năm  | C26DDT1 |         |
| 13  | 2410030017 | Nguyễn Nhật Huy       | 04/10/2006 |        |       | 0.5     | Không năm | C26DDT1 |         |
| 14  | 2410030031 | Trần Minh Khoa        | 25/04/2006 |        |       | 3.5     | Ba năm    | C26DDT1 |         |
| 15  | 2410030030 | Châu Tuấn Kiệt        | 30/03/2006 |        |       | 6.5     | Sáu năm   | C26DDT1 |         |
| 16  | 2410030040 | Trần Ngọc Lâm         | 22/06/2005 |        |       | 2.0     | Hai không | C26DDT2 |         |
| 17  | 2410030021 | Nguyễn Lê Phương Minh | 24/09/2006 |        |       | 7.0     | Bảy không | C26DDT1 |         |
| 18  | 2410030044 | Lê Trọng Nghĩa        | 14/09/2006 |        |       | 1.0     | Một không | C26DDT2 |         |
| 19  | 2410030027 | Phạm Trọng Nghĩa      | 07/02/2006 |        |       | 8.0     | Tám không | C26DDT1 |         |
| 20  | 2410030049 | Trần Quang Nghĩa      | 09/05/2006 |        |       | 2.5     | Hai năm   | C26DDT2 |         |
| 21  | 2410030029 | Bùi Thịnh Phát        | 03/02/2006 |        |       | 1.0     | Một không | C26DDT1 |         |
| 22  | 2410030005 | Nguyễn Tấn Phát       | 19/11/2006 |        |       | 2.5     | Hai năm   | C26DDT1 |         |
| 23  | 2410030022 | Trần Duy Tân          | 15/09/2005 |        |       | 2.0     | Hai không | C26DDT1 |         |
| 24  | 2410030034 | Huỳnh Hữu Thức        | 26/06/2006 |        |       | 6.0     | Sáu không | C26DDT2 | 6.0     |
| 25  | 2410030007 | Lương Thành Trọng     | 26/10/2006 |        |       | 7.0     | Bảy không | C26DDT1 |         |
| 26  | 2410030019 | Đinh Hoàng Vũ         | 13/10/2006 |        |       | 2.5     | Hai năm   | C26DDT1 |         |
| 27  | 2410030032 | Nguyễn Lê Kha Vy      | 16/12/2006 |        |       | 1.0     | Một không | C26DDT1 |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 01 . Số bài thi/Số tờ: 26 / 26 .

Số sinh viên đạt: 15 Tỷ lệ đạt: 52 %

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Hoa